

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
52 Weeks		Stock	Div	Yld P-E Sales			High	Low	Close	Net Chg
High	Low			%	Ratio	100s				
- A - A - A -										
12 3/8	6	AAR	.44	6.5	15	4	6 3/4	6 3/4	6 3/4	- 1/4
50	31 1/2	ACF	2.76	7.9	7	276	35	34	34 3/4	+ 3/4
28 1/2	16 5/8	AMF	1.36	7.7	10	156	18 1/8	17 3/4	17 3/4	- 1/4
16 7/8	1 1/8	AM Intl		..	..	93	1 3/4	1 5/8	1 3/4	+ 1/8
7 3/8	3 3/4	APL		..	..	2	4	4	4	
37 1/4	23 1/2	ARA	2	7.5	7	43	26 1/2	26 1/8	26 1/2	+ 1/4
56 7/8	20 3/4	ASA	4a	12	..	515	34 3/4	33 3/4	34 1/2	+ 1/4
36 5/8	11 1/2	AVX	.32	1.7	..	91	19	18 1/2	19	+ 1/2
32 1/4	23 5/8	AbtLb	s .84	2.9	14	1063	29 1/8	28 3/4	28 7/8	+ 1/8
29 1/2	17 1/4	AcmeC	1.40	6.4	8	12	21 3/4	21 1/2	21 3/4	+ 1/4
9 5/8	7 1/2	AcmeE	n.32b	4.2	7	14	7 7/8	7 5/8	7 5/8	
6 3/4	4	AdmDg	.04	.8	6	77	5	4 7/8	5	+ 1/8
15 5/8	12 3/4	AdaEx	2.25e	16	..	58	13 7/8	13 1/2	13 3/4	- 1/8
7 7/8	1	AdmMI	.20e	2.7	8	71	7 1/2	7 1/4	7 3/8	- 1/4

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Bonds	Cur Yld	Vol	High	Low	Close	Net Chg		
AMint 9/3/85	31	103	30	29 1/8	30	+ 1		
APL 10/3/87	20	5	55 1/4	54 3/4	54 3/4	- 1/4		
AlaP 7/3/80	15	12	50 3/4	49 3/8	50 3/4	+ 3/4		
AlaP 8/7/80	16	10	55 1/2	55	55 1/2	- 3/4		
AlaP 8/1/80	16	2	52 1/8	52 5/8	52 5/8	+ 5/8		
AlaP 9/3/80	16	25	61	60 3/8	61	+ 1 1/8		
AlaP 8/3/87	16	23	54 5/8	54 1/2	54 1/2	- 1 1/2		
AlaP 8/5/87	12	30	74 1/8	74 1/8	74 1/8	+ 3/8		
AlaP 9/1/80	16	11	59	59	59	- 1/2		
AlaP 9/5/80	17	5	58 1/4	58 1/4	58 1/4	- 5/8		
AlaP 12/5/80	17	3	75	75	75	+ 1/4		
AlaP 15/1/80	17	9	88	88	88	- 1		
AlaP 17/3/81	18	155	99 1/2	98 3/4	99 1/4	+ 1 1/2		
AlaP 18/1/89	17	10	109	109	109			
AlaH 10/1/84	17	15	98	98	98	- 1/8		
Alexi 5/1/80	cv	32	52 1/2	51	52 1/2	+ 1/2		
Allyl 10/3/89	17	13	62 1/4	61 3/4	61 1/4	- 3/4		
Allyl 4/1/82	cv	5	129	129	129	- 1		
Alcoa 9/85	13	3	67	67	67	- 1		
AluCa 9/1/85	14	2	68 3/8	68 3/8	68 3/8	+ 3 1/8		
AMAX 8/86	10	9	79 3/8	79 1/4	79 3/8	- 1 5/8		
Amas 8/5/81	15	10	58	58	58	+ 1		
Amerce 5/82	cv	20	66	66	66	- 2 1/2		
AAHl 4/1/82	10	17	42 1/2	40 1/4	42 1/2	+ 2 1/2		

LÀM THẾ NÀO

ĐỂ ĐỌC ĐƯỢC CÁC BẢNG YẾT GIÁ CHỨNG KHOÁN?

ANG YẾT GIÁ CỔ PHIẾU

- 1) High Low
32 1/4 35 5/8

Trong suốt 52 tuần vừa qua giá cao nhất là 32,25 USD và thấp nhất là 23,625 USD.

- 2) Stock
AbtLb

Đây là bảng viết tắt công ty Abbot Laboratories.

- 3) Div. (Dividend)
.84

Cổ tức hàng năm dựa trên báo cáo quý hay nửa năm vừa qua là 0,84 USD.

- 4) Yld % (Yield)
2.9

Cổ tức được niêm yết của năm gần đây nhất chia cho giá cổ phần hiện tại. (cột 4/cột 9)

- 5) P - E Ratio
Price - earning ratio)
14

Mức giá cả lợi nhuận, tính bằng giá cả cổ phần hiện tại (cột 9) chia cho lợi nhuận cổ phần của công ty trong năm gần đây nhất.

- 6) Sales (in 100s)
đơn vị tính là 100)
1063

Tổng số cổ phần được mua bán ngày này là 106.300.

- 7) & (8) High Low
29 1/8 28 3/4

Ngày này, mức giá cao

nhất được trả là 29,125 USD, và thấp nhất là 28,75 USD mỗi cổ phần.

- (9) Close
28 7/8

Lúc đóng cửa ngày giao dịch, giá cuối cùng được trả là 28,875 USD/cổ phần.

- (10) Net chg
- 1/8

Sự chênh lệch giữa giá lúc đóng cửa hôm nay với giá lúc đóng cửa ngày hôm trước. Tức giá cả đã giảm xuống 0.125 USD.

Bảng chứng ta vừa xem cho thấy ý nghĩa của các cột khác nhau liên quan đến giá chứng khoán được đăng trên tạp chí Wall Street. Giá cả chứng khoán đăng trên thị trường này tính bằng đồng đô-la và được trình bày theo đơn vị phần tám (xếp từ 1/8 đến 7/8). Do đó giá một cổ phiếu được ghi là 50 5/8 có nghĩa là 50,625 USD.

BẢNG YẾT GIÁ TRÁI PHIẾU

- (1) Bond
Alcoa

Tên công ty được viết tắt là Aluminum Corporation of America.

- (2) 9

Mức lãi suất hàng năm

được trả tính trên mệnh giá của trái khoán là 9%.

- (3) 95

Ngày hết hạn trong trường hợp này là năm 1995.

- (4) Cur Yld
(Current Yielding)
13

Mức lãi suất hàng năm được trả chia cho giá cả hiện hành trên thị trường.

- (5) Vol. (Volume)
3

Khối lượng trái khoán giao dịch trong ngày này là 3.000 USD.

- (6), (7), (8)
High Low Close
67 67 67

Ngày này, giá cao, thấp và giá lúc đóng cửa cùng được trả bằng nhau: 67 USD cho một trái khoán có mệnh giá là 1.000 USD.

- (9) Net Chg
-1

Giá lúc đóng cửa được trả cho ngày này là: thấp hơn 10 USD so với giá được trả lúc đóng cửa hôm giao dịch trước đó.

Giá của các loại trái phiếu trong các TTCK ở Mỹ được trình bày theo phần trăm mệnh giá của nó (face

or par value) theo đơn vị phần tám (1/8) hoặc phần ba mươi hai (1/32). Và thông thường các trái khoán có mệnh giá là 1.000 USD. Do vậy một trái khoán ghi giá là 85 nghĩa là 85% của 1.000 USD tức 850 USD.

Một công ty bán một trái khoán với giá ghi 155 1/4 tức là người mua phải trả 155,25 USD (155 1/4 = 155 1/4% của 1.000 USD = 1.550 USD + 2,50 USD = 1.552,50 USD) cộng với hoa hồng.

Tuy nhiên, các công trái do chính phủ Mỹ phát hành thường được yết giá theo tỷ lệ phần ba mươi hai (từ 1/32 - 31/32). Lý do là vì thị trường trái phiếu của chính phủ thì linh hoạt (liquid) hơn, năng động hơn là thị trường trái phiếu của các công ty, và vì mức chênh lệch giữa giá mua bán cũng thường nhỏ hơn. Ví dụ, một công trái ghi giá 101 8/32 sẽ có giá là 1.012,50 USD (101 8/32 = 101 8/32% của 1.000 USD = 1.010 USD + 2,50 USD = 1.012,50 USD). Trên các trang báo đăng giá thị chứng khoán, giá trái khoán sẽ được ghi 101.8 chứ không phải là 101 8/32. Mức lãi suất ghi trên trái khoán cũng được ghi theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị mặt. Do vậy lãi suất 6 1/2% có nghĩa là trái phiếu được trả 6,5% theo giá trị mặt chứng khoán mỗi năm ♣

THỂ DỤ

(theo An Introduction to Business)